CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GỐM SỨ VIỆT	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số CV: 2003/CV-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ VIỆC CÔNG BỐ BÁO CÁO KIỂM TOÁN CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM 2016

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán TP HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GỐM SỨ VIỆT**

Trụ sở chính: 778K/2 Nguyễn Kiệm – Phường 4 – Quận Phú Nhuận

Điện thoại: 0838457699

Fax: 0838457598

Người thực hiện công bố thông tin: Ông ĐỖ HỒNG PHÚC

Địa chỉ: Số 10 đường số 11 phường Hiệp Bình Phước, Thủ Đức, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0903832138

NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ:

+ Ngày 15 tháng 03 năm 2016 Công ty TNHH Kiểm toán DTL đã ký phát hành Báo cáo kiểm toán cho **Báo cáo tài chính của năm 2016** của Công ty CPQT Gốm Sứ Việt.

+ Công ty CPQT Gốm Sứ Việt công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ các Báo cáo tài chính: www.vietceramics.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hồ sơ kèm theo:
Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2016

Ngày 22 tháng 03 năm 2017
Người thực hiện công bố thông tin

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUỐC TẾ GỐM SỨ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 30

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quốc tế Gốm Sứ Việt (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Đỗ Hồng Phúc	Chủ tịch
Ông Low Kok Ann	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Hạnh Minh Châu	Thành viên
Ông Đỗ Duy Huynh	Thành viên
Ông Low See Ching	Thành viên
Ông Yeow Wai Siaw	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Wu Pei Cong	Trưởng ban
Bà Mai Thị Xuân Vương	Thành viên
Ông Mai Quốc Khoa	Thành viên

Danh sách các thành viên Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Đỗ Hồng Phúc	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

M.S.D.N: 0311028311 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GỐM SỨ VIỆT
Q. PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Hồng Phúc
Tổng Giám đốc
TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

RSM

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

www.rsm.com.vn

Số: 17.430/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GỐM SỨ VIỆT

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Quốc Tế Gốm Sứ Việt (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quốc Tế Gốm Sứ Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Xuân Cảnh
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0067-2016-026-1

Lộ Nguyễn Thúy Phượng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1191-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**256.698.670.014**	**160.357.773.906**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**31.008.506.738**	**29.189.208.902**
1. Tiền	111		7.008.506.738	10.462.117.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	18.727.091.850
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.386.026.410**	**23.495.175.499**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	26.045.668.139	23.204.409.931
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.873.128.731	1.303.828.128
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	154.065.000	95.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(686.835.460)	(1.108.062.560)
III. Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**193.350.851.402**	**105.223.897.081**
1. Hàng tồn kho	141		195.008.736.339	108.135.228.507
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.657.884.937)	(2.911.331.426)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.953.285.464**	**2.449.492.424**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.555.742.109	403.259.419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.11	3.397.543.355	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	-	2.046.233.005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**26.233.869.028**	**27.540.192.793**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**788.260.000**	**610.170.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	788.260.000	610.170.000
II. Tài sản cố định	**220**		**4.746.723.567**	**4.449.134.493**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	4.681.336.621	4.374.741.170
Nguyên giá	222		7.251.536.691	5.789.136.691
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.570.200.070)	(1.414.395.521)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	65.386.946	74.393.323
Nguyên giá	228		440.650.000	391.160.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(375.263.054)	(316.766.677)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.2**	**20.679.766.487**	**22.247.322.917**
1. Đầu tư vào công ty con	251		600.000.000	600.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.079.766.487	21.647.322.917
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.118.974**	**233.565.383**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	19.118.974	233.565.383
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**282.932.539.042**	**187.897.966.699**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**113.650.519.158**	**94.197.815.948**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**113.650.519.158**	**94.197.815.948**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	56.515.796.125	26.513.204.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.470.322.188	32.172.035.816
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	6.967.134.464	4.271.996.690
4. Phải trả người lao động	314		3.973.477.489	4.227.345.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	6.933.788.892	3.614.837.584
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	255.720.891
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	22.790.000.000	23.142.674.520
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**169.282.019.884**	**93.700.150.751**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.14	**169.282.019.884**	**93.700.150.751**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.250.600.000	24.250.600.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.250.600.000	24.250.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.328.949.300	43.328.949.300
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.702.470.584	26.120.601.451
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		19.421.292.451	16.561.671.437
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82.281.178.133	9.558.930.014
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**282.932.539.042**	**187.897.966.699**

Phê Duyệt

Đỗ Hồng Phúc
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Xuân Nhàn
Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	360.075.722.444	265.806.664.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	6.017.013.464	4.015.748.631
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		354.058.708.980	261.790.915.420
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	258.398.464.576	194.029.058.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.660.244.404	67.761.856.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	57.825.719.606	3.848.698.967
7. Chi phí tài chính	22	6.5	3.248.855.080	4.352.038.905
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*814.875.820*	*782.902.235*
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	50.016.141.692	40.006.396.241
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	14.865.930.484	14.938.196.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.355.036.754	12.313.923.899
11. Thu nhập khác	31	6.8	4.200.351.687	2.505.378.373
12. Chi phí khác	32		208.089.987	13.503.139
13. Lợi nhuận khác	40		3.992.261.700	2.491.875.234
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		89.347.298.454	14.805.799.133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	7.066.120.321	3.454.726.816
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		82.281.178.133	11.351.072.317

Phê Duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GỐM SỨ VIỆT

Đỗ Hồng Phúc
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Xuân Nhàn
Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		89.347.298.454	14.805.799.133
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.9	1.214.300.926	928.155.899
Các khoản dự phòng	03		(1.674.673.589)	3.500.400.994
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		666.641.978	742.010.356
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.4	(57.241.129.543)	(2.051.577.583)
Chi phí lãi vay	06	6.5	814.875.820	782.902.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**33.127.314.046**	**18.707.691.034**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.999.024.161)	(20.565.069.037)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(86.873.507.832)	(6.018.902.568)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		44.220.347.548	28.988.996.122
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(938.036.281)	292.655.264
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.417.550.340)	(692.858.027)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.11	(3.363.243.034)	(2.800.160.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(20.243.700.054)**	**17.912.352.126**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.511.890.000)	(1.527.381.818)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.202.789	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.241.129.543	2.051.577.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**28.729.442.332**	**524.195.765**

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.115.178.590	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.115.178.590)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(6.699.309.000)	(7.067.388.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	5.14	**(6.699.309.000)**	**(7.067.388.000)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**1.786.433.278**	**11.369.159.891**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**29.189.208.902**	**17.674.552.959**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		32.864.558	145.496.052
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	5.1	**31.008.506.738**	**29.189.208.902**

Phê duyệt
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GỐM SỨ VIỆT
Đỗ Hồng Phúc
Tổng Giám đốc

Người lập
Nguyễn Xuân Nhàn
Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Gốm Sứ Việt (dưới đây gọi tắt là "Công ty") Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311028311 ngày 30 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 09 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.250.600.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 778K/2 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 102 (31/12/2015: 87).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
  Chi tiết:
  - Bán buôn gạch lát sàn, gạch ốp tường;
  - Bán buôn bình đun nước nóng;
  - Bán buôn thiết bị vệ sinh: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác;
  - Bán buôn các loại đá thiên nhiên, đá hoa cương, đá cẩm thạch.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
  Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim; sơn, véc ni và sơn bóng; kính phẳng; gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh; thiết bị và vật liệu để tự làm; máy cắt cỏ; phòng tắm hơi.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Một Thành Viên Đá Thế Giới	778K/2 Nguyễn Kiệm, Phường 04, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12;

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2016
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	01 – 06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.
Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm tài sản như sau:

- Phần mềm máy vi tính 03 năm

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	94.561.970	62.737.241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.913.944.768	10.399.379.811
Các khoản tương đương tiền	24.000.000.000	18.727.091.850
Cộng	**31.008.506.738**	**29.189.208.902**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đá Thế Giới với tỷ lệ góp vốn 100%.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi dài hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam. Lãi suất 6,5%/năm. Thời hạn gửi là 13 tháng. Mục đích gửi tiền là làm tài sản thế chấp để mở LC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1	3.097.822.939	278.215.476
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Uy Nam	3.909.074.256	-
Các khách hàng khác	19.038.770.944	22.926.194.455
Cộng	**26.045.668.139**	**23.204.409.931**

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	112.500.000	-	95.000.000	-
Phải thu khác	41.565.000	-	-	-
Cộng	**154.065.000**	**-**	**95.000.000**	**-**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	788.260.000	-	610.170.000	

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	874.503.710	187.668.250	1.949.207.384	841.144.824
Cộng	**874.503.710**	**187.668.250**	**1.949.207.384**	**841.144.824**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Tòa Nhà Cavico VN	215.050.572	-	> 3 năm	215.050.572	-	> 3 năm
Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Việt Ta	119.463.471	35.839.041	2 - 3 năm	119.463.471	35.839.041	2 - 3 năm
Công Ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Sông Đà	181.751.237	54.525.371	2 - 3 năm	350.652.371	175.326.186	1 - 2 năm
Các khách hàng khác	358.238.430	97.303.838	6 tháng đến trên 3 năm	1.264.040.970	629.979.597	6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	**874.503.710**	**187.668.250**		**1.949.207.384**	**841.144.824**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	14.632.831.336	-	483.204.752	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.375.714	-	341.702.460	-
Hàng hóa	180.345.529.289	1.657.884.937	107.310.321.295	2.911.331.426
Cộng	**195.008.736.339**	**1.657.884.937**	**108.135.228.507**	**2.911.331.426**

Giá trị hàng tồn kho ứ động, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 1.657.884.937 đồng.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	5.451.021.574	338.115.117	5.789.136.691
Mua trong năm	1.462.400.000	-	1.462.400.000
Tại ngày 31/12/2016	**6.913.421.574**	**338.115.117**	**7.251.536.691**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2016	1.184.282.567	230.112.954	1.414.395.521
Khấu hao trong năm	1.078.840.081	76.964.468	1.155.804.549
Tại ngày 31/12/2016	**2.263.122.648**	**307.077.422**	**2.570.200.070**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	4.266.739.007	108.002.163	4.374.741.170
Tại ngày 31/12/2016	**4.650.298.926**	**31.037.695**	**4.681.336.621**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 107.221.663 đồng.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2016	391.160.000
Mua trong năm	49.490.000
Tại ngày 31/12/2016	**440.650.000**
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2016	316.766.677
Khấu hao trong năm	58.496.377
Tại ngày 31/12/2016	**375.263.054**
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2016	74.393.323
Tại ngày 31/12/2016	**65.386.946**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 307.640.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	119.041.516	39.182.583
Các khoản chi phí chờ kết chuyển khác	1.436.700.593	364.076.836
Cộng	**1.555.742.109**	**403.259.419**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	2.806.819	19.937.971
Các khoản chi phí chờ kết chuyển khác	16.312.155	213.627.412
Cộng	**19.118.974**	**233.565.383**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
Malaysia Mosaics Berhad	11.198.432.830	11.198.432.830	12.448.027.629	12.448.027.629
Thai Ceramic Co.,LTD	8.543.572.348	8.543.572.348	1.072.618.296	1.072.618.296
GUOCERA SDN. BHD	12.134.956.660	12.134.956.660	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	24.027.251.041	24.027.251.041	12.910.936.059	12.910.936.059
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	611.583.246	611.583.246	81.622.475	81.622.475
Cộng	**56.515.796.125**	**56.515.796.125**	**26.513.204.459**	**26.513.204.459**

5.11. Thuế và các khoản phải phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2016 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	34.012.221.715	37.409.765.070	3.397.543.355	
Thuế giá trị gia tăng	-	792.291.133	1.355.426.700	2.147.717.833	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.046.233.005	-	46.004.385.176	43.460.649.746	-	497.502.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.689.984.466	7.066.120.321	3.363.243.034	-	6.392.861.753
Thuế thu nhập cá nhân	-	789.721.091	2.230.094.012	2.943.044.817	-	76.770.286
Cộng	**2.046.233.005**	**4.271.996.690**	**90.668.247.924**	**89.324.420.500**	**3.397.543.355**	**6.967.134.464**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trích trước quỹ lương dự phòng	3.600.000.000	2.261.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển	2.216.606.547	605.467.784
Trích trước chi phí thuê kho	664.954.545	427.800.000
Các khoản trích trước khác	452.227.800	320.569.800
Cộng	**6.933.788.892**	**3.614.837.584**

5.13. Vay ngắn hạn

Là khoản vay USD của Công ty TNHH Hafary PTE theo Hợp đồng vay số 01/VCI-H ngày 01/02/2014 và phụ lục hợp đồng ngày 15/01/2016 với số tiền vay là 22.790.000.000 đồng (tương đương 1.000.000 USD). Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất 3,5%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	**Thặng dư vốn cổ phần VND**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND**	**Cộng VND**
Tại ngày 01/01/2015	24.250.600.000	43.328.949.300	24.223.343.291	91.802.892.591
Lãi trong năm trước	-	-	11.351.072.317	11.351.072.317
Chia cổ tức	(-)	(-)	(7.067.388.000)	(7.067.388.000)
Giảm khác	(-)	(-)	(2.386.426.157)	(2.386.426.157)
Tại ngày 01/01/2016	24.250.600.000	43.328.949.300	26.120.601.451	93.700.150.751
Lãi trong năm nay	-	-	82.281.178.133	82.281.178.133
Chia cổ tức	(-)	(-)	(6.699.309.000)	(6.699.309.000)
Tại ngày 31/12/2016	**24.250.600.000**	**43.328.949.300**	**101.702.470.584**	**169.282.019.884**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn góp của các cá nhân	12.367.800.000	12.367.800.000
Vốn góp của Công ty TNHH Hafary Việt Nam PTE.	11.882.800.000	11.882.800.000
Cộng	**24.250.600.000**	**24.250.600.000**

5.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	24.250.600.000	24.250.600.000
Vốn góp cuối năm	24.250.600.000	24.250.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.699.309.000	7.067.388.000

5.14.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	2.425.060	2.425.060
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	2.425.060	2.425.060
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	**2.425.060**	**2.425.060**

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	6.858,90	9.204,15
EUR	3.164,78	144.336,10

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công Ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Sông Đà	48.100.320	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	360.075.722.444	265.806.664.051
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	186.742.638.796	138.229.123.489

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	15.000.000	-
Giảm giá hàng bán	37.216.274	83.645.607
Hàng bán bị trả lại	5.964.797.190	3.932.103.024
Cộng	**6.017.013.464**	**4.015.748.631**

6.3. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn hàng hóa đã bán.

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	2.041.129.543	2.051.577.583
Lãi chênh lệch tỷ giá	584.590.063	1.797.121.384
Lợi nhuận nhận từ công ty con – Xem thêm mục 8	55.200.000.000	-
Cộng	**57.825.719.606**	**3.848.698.967**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	814.875.820	782.902.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.433.979.260	3.569.136.670
Cộng	**3.248.855.080**	**4.352.038.905**

6.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	10.870.102.882	10.741.134.244
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.719.147.651	1.480.784.435
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.214.300.926	928.155.899
Chi phí bảo hành	339.051.129	190.826.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.678.802.487	21.859.783.457
Chi phí bằng tiền khác	6.194.736.617	4.805.711.852
Cộng	**50.016.141.692**	**40.006.396.241**

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.742.905.874	11.451.659.850
Thuế, phí và lệ phí	251.995.697	192.700.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.415.654.729	1.205.680.423
Chi phí bằng tiền khác	2.455.374.184	2.088.155.399
Cộng	**14.865.930.484**	**14.938.196.402**

6.8. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	272.727.272
Chiết khấu thanh toán	880.400.121	1.967.516.596
Thu nhập khác	3.319.951.566	265.134.505
Cộng	**4.200.351.687**	**2.505.378.373**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí hàng thương mại	331.122.345.824	199.978.488.523
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.719.147.651	1.480.784.435
Chi phí nhân công	21.613.008.756	22.192.794.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.214.300.926	928.155.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.094.457.216	23.065.463.880
Chi phí khác bằng tiền	9.241.157.627	7.277.394.335
Cộng	**396.004.418.000**	**254.923.081.166**

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	89.347.298.453	14.805.799.133
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.183.303.152	897.504.578
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(55.200.000.000)	
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	35.330.601.605	15.703.303.711
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**7.066.120.321**	**3.454.726.816**

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ. Khoản điều chỉnh giảm là khoản lợi nhuận được chia đã chịu thuế TNDN tại công ty con.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.115.178.590	-

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(2.115.178.590)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	**Mối quan hệ**
1. Công ty TNHH Hafary Việt Nam PTE.	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Đá Thế Giới	Công ty con
3. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Đá Thế Giới	2.736.898.513	27.091.720.929

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả người bán – Xem thêm mục 5.10:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Đá Thế Giới	611.583.246	81.622.475

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng - Xem thêm mục 6.1:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Đá Thế Giới	186.742.638.796	138.229.123.489

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua hàng:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Đá Thế Giới	1.072.329.906	655.009.490

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận được chia từ công ty con - Xem thêm mục 6.4:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Đá Thế Giới	55.200.000.000	-

Thu nhập của Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	4.205.272.234	3.592.480.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt	Người lập
Đỗ Hồng Phúc	**Nguyễn Xuân Nhàn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017